



jì xìng

记性

Noun · memory

Example Sentences

wǒ de jì xìng hěn hǎo
我的记性很好。

My memory is very good.

nǐ jì xìng zhè me chà shì bu shì zuì jìn gōng zuò yā lì tài dà le
你记性这么差，是不是最近工作压力太大了？

Is your memory so poor because you've been under too much work pressure lately?

tā jì xìng bù hǎo zǒng shì wàng jì dài yào shì
他记性不好，总是忘记带钥匙。

He has a poor memory and often forgets to bring his keys.

Trace each character, then write the word on your own.

记	记	记	记	记	记	记	记				
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性